

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định mức thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng
phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí, lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí, lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC và Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 121/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc Quy định mức thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng Phí sử dụng đường bộ đối với xe một tô, Phí tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản, Phí vệ sinh và bổ sung mức thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng một số loại lệ phí tại Nghị quyết 101/2014/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng Phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng như sau:

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng khi được các đơn vị, cá nhân thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải.
2. Mức thu: Theo Biểu chi tiết đính kèm.
3. Đơn vị tổ chức thu: Công ty Cổ phần dịch vụ đô thị Đà Lạt, Công ty cổ phần công trình đô thị Bảo Lộc; Xí nghiệp hoặc Đội quản lý công trình công cộng của các

huyện và các đơn vị, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải.

4. Quản lý, sử dụng số phí vệ sinh thu được:

a) Đối với đơn vị sự nghiệp có thu, đơn vị công ích hoặc tổ chức được giao thu phí vệ sinh: được để lại 25% tổng số thu để chi cho công tác tổ chức thu. Số còn lại 75% nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

b) Đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh: Nộp thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý thuế;

c) Việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán các khoản chi phí để thực hiện công tác thu phí thực hiện theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí.

d) Biên lai, chứng từ thu phí thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính (do ngành Thuế phát hành) và hướng dẫn của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2016 và thay thế Quyết định số 26/2013/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc quy định mức thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng Phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- Web VPUBND tỉnh;
- TT Công báo tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Lâm Đồng;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Mức thu phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng
(Ban hành kèm theo Quyết định số 06 /2016/QĐ-UBND ngày 01 / 02 /2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Các đối tượng	Đơn vị tính	Thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc và huyện Đức Trọng		Các huyện còn lại	
		Năm 2016, 2017	Từ năm 2018	Năm 2016, 2017	Từ năm 2018
1. Hộ gia đình, cá nhân					
- Hộ ở tuyến đường chính hoặc đường hẻm có xe thu gom vào lấy rác	đồng/hộ/tháng	22.000	25.000	21.000	23.000
- Hộ ở đường hẻm không có xe thu gom rác, người dân phải mang rác ra điểm tập trung rác	đồng/hộ/tháng	20.000	22.000	20.000	20.000
2. Hộ gia đình kinh doanh, trường học, trụ sở cơ quan, trụ sở làm việc doanh nghiệp					
2.1. Hộ gia đình buôn bán nhỏ					
- Môn bài bậc 1 và bậc 2	đồng/tháng	110.000	120.000	105.000	110.000
- Các bậc môn bài còn lại	đồng/tháng	100.000	110.000	100.000	105.000

Các đối tượng	Đơn vị tính	Thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc và huyện Đức Trọng		Các huyện còn lại	
		Năm 2016, 2017	Từ năm 2018	Năm 2016, 2017	Từ năm 2018
- Trường hợp khối lượng rác trên 2m ³ /hộ/tháng	đồng/m ³	180.000	200.000	160.000	180.000
- Đối với các hộ kinh doanh nhỏ, lẻ không phải nộp thuế thì thực hiện nộp phí vệ sinh như hộ gia đình cá nhân (nêu tại mục 1)					
2.2. Khối trường học (từ bậc Mầm non đến Đại học)	đồng/tháng	120.000	150.000	100.000	130.000
Trường hợp khối lượng rác trên 2m ³ /cơ sở/tháng	đồng/m ³	180.000	200.000	160.000	180.000
2.3. Trụ sở làm việc của các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức	đồng/tháng	120.000	150.000	100.000	130.000
3. Cửa hàng, khách sạn, nhà hàng, kinh doanh hàng ăn uống					
3.1. Khách sạn, nhà nghỉ, nhà trọ					
- Khách sạn	đồng/tháng	300.000	350.000	250.000	300.000
- Nhà nghỉ, cơ sở kinh doanh lưu trú	đồng/tháng	250.000	300.000	220.000	250.000
- Nhà trọ	đồng/tháng	220.000	250.000	200.000	220.000
- Trường hợp khối lượng rác trên 2m ³ /cơ sở/	đồng/m ³	180.000	200.000	160.000	180.000

Các đối tượng	Đơn vị tính	Thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc và huyện Đức Trọng		Các huyện còn lại	
		Năm 2016, 2017	Từ năm 2018	Năm 2016, 2017	Từ năm 2018
tháng					
3.2. Nhà hàng					
- Môn bài bậc 1	đồng/tháng	300.000	350.000	250.000	300.000
- Môn bài bậc 2	đồng/tháng	250.000	300.000	230.000	260.000
- Các bậc môn bài còn lại	đồng/tháng	230.000	260.000	200.000	230.000
- Trường hợp khối lượng rác trên 2m ³ /cơ sở/ tháng	đồng/m ³	180.000	200.000	160.000	180.000
3.3. Quán ăn					
- Môn bài bậc 1	đồng/tháng	300.000	350.000	260.000	310.000
- Môn bài bậc 2	đồng/tháng	250.000	300.000	210.000	260.000
- Các bậc môn bài còn lại	đồng/tháng	220.000	250.000	200.000	230.000
- Trường hợp khối lượng rác trên 2m ³ /cơ sở/ tháng	đồng/m ³	180.000	200.000	160.000	180.000
4. Nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe					
4.1. Các đơn vị, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh	đồng/m ³	180.000	200.000	160.000	180.000

Các đối tượng	Đơn vị tính	Thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc và huyện Đức Trọng		Các huyện còn lại	
		Năm 2016, 2017	Từ năm 2018	Năm 2016, 2017	Từ năm 2018
4.2. Các cơ sở y tế					
- Bệnh viện	đồng/m ³	230.000	250.000	190.000	240.000
- Trung tâm y tế	đồng/m ³	220.000	240.000	200.000	220.000
- Trạm xá, phòng khám có nội trú; Phòng khám và trị bệnh không nội trú; Phòng khám bệnh tư nhân (<i>Trường hợp khối lượng rác trên 2m³/cơ sở/ tháng thì thu phí vệ sinh như đối với Trung tâm y tế</i>).	đồng/tháng	120.000	150.000	100.000	130.000
4.3. Các điểm tham quan du lịch	đồng/m ³	250.000	300.000	210.000	260.000
4.4. Lò giết mổ tập trung	đồng/m ³	250.000	300.000	210.000	260.000
4.5. Bến xe - Bãi xe	đồng/m ³	250.000	300.000	210.000	260.000
4.6. Các đối tượng buôn bán tại các chợ					
- Các quầy sạp cố định	đồng/tháng	35.000	40.000	25.000	30.000
- Các quầy sạp không cố định	đồng/tháng	30.000	35.000	20.000	25.000
- Trường hợp khối lượng rác trên 1m ³	đồng/m ³	180.000	200.000	160.000	180.000
5. Các công trình xây dựng					

Các đối tượng	Đơn vị tính	Thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc và huyện Đức Trọng		Các huyện còn lại	
		Năm 2016, 2017	Từ năm 2018	Năm 2016, 2017	Từ năm 2018
- Thu theo giá trị công trình	% giá trị CT	0,05	0,05	0,05	0,05
- Thu theo khối lượng	đồng/m ³	250.000	300.000	210.000	260.000
6. Phí hút nước thải trong hầm cầu	đồng/m ³	170.000	200.000	160.000	180.000
7. Vệ sinh công cộng	đồng/lượt	2.000	3.000	2.000	3.000

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đoàn Văn Việt